



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG & THIẾT BỊ ĐÔ THỊ

\*\*\*\*\*

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### NĂM 2019

#### GỒM CÁC BIỂU:

- |                           |                  |
|---------------------------|------------------|
| 1- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN   | ( MẪU SỐ B01-DN) |
| 2- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD | ( MẪU SỐ B02-DN) |
| 3- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ     | ( MẪU SỐ B03-DN) |
| 4- THUYẾT MINH BÁO CÁO TC | ( MẪU SỐ B09-DN) |

*Nơi nhận:*

HÀ NỘI, 03/2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)**

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

[01] Tên người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ**  
 [02] Mã số thuế: **0100106024**  
 [03] Địa chỉ: **SỐ 1 PHỐ VŨ ĐỨC THẬN, PHƯỜNG VIỆT HÙNG**      [04] Quận/Huyện: **QUẬN LONG BIÊN**      [05] Tỉnh/Thành phố: **TP HÀ NỘI**  
 [06] Điện thoại: **0438253300**      [07] Fax:      [08] E-mail: **ptvhapulico@gmail.com**

BCTC đã được kiểm toán: [x]

Ý kiến kiểm toán: Ý kiến chấp nhận toàn phần

Đơn vị tính: **Đồng Việt Nam**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>222.623.124.319</b>	<b>224.427.314.343</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>22.273.689.915</b>	<b>40.096.388.713</b>
1. Tiền	111		21.868.903.066	25.923.709.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		404.786.849	14.172.679.322
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>25.019.314.295</b>	<b>17.370.945.703</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.653.607.889	12.996.368.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.516.925.197	4.054.332.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.234.783.959	2.897.532.943
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(386.002.750)	(2.577.288.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>142.874.340.879</b>	<b>146.154.808.422</b>
1. Hàng tồn kho	141		142.874.340.879	148.842.059.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(2.687.251.091)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)</b>	<b>150</b>		<b>22.455.779.230</b>	<b>20.805.171.505</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.252.875.738	1.198.842.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.202.903.492	19.606.328.969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>289.281.203.919</b>	<b>293.209.218.679</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 216 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>17.325.296.308</b>	<b>19.679.690.308</b>



1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.430.050.295	27.771.498.273
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		912.725.000	1.033.854.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.412.571.308	16.747.571.308
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(25.430.050.295)	(25.873.233.273)
<b>II. Tài sản cố định ( 220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>244.734.668.434</b>	<b>245.553.013.513</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>		<b>156.022.733.802</b>	<b>154.436.410.869</b>
- Nguyên giá	222		259.371.190.836	250.742.962.515
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.348.457.034)	(96.306.551.646)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>		<b>88.711.934.632</b>	<b>91.116.602.644</b>
- Nguyên giá	228		99.639.556.960	99.639.556.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.927.622.328)	(8.522.954.316)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dang dở dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>3.047.360.232</b>	<b>3.484.567.723</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.047.360.232	3.484.567.723
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)</b>	<b>250</b>		<b>23.368.541.046</b>	<b>23.239.073.004</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.938.500.000	21.938.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		3.183.064.000	3.203.064.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.753.022.954)	(1.902.490.996)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>805.337.899</b>	<b>1.252.874.131</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		805.337.899	1.252.874.131
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>511.904.328.238</b>	<b>517.636.533.022</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>94.836.480.146</b>	<b>100.970.619.146</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)</b>	<b>310</b>		<b>91.975.548.330</b>	<b>97.050.902.354</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.695.614.358	31.344.203.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.683.298.137	26.362.535.421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		(3.057.144.228)	(2.023.889.595)
4. Phải trả người lao động	314		8.013.495.270	8.895.132.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		684.407.183	80.700.000



6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.748.872.976	1.590.444.214
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10.282.334.953	50.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.792.930.000	7.384.600.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.131.739.681	23.367.176.799
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>2.860.931.816</b>	<b>3.919.716.792</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.699.327.816	2.806.443.991
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		161.604.000	1.113.272.801
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>417.067.848.092</b>	<b>416.665.913.876</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>417.067.848.092</b>	<b>416.665.913.876</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>	<b>411</b>		<b>60.438.500.000</b>	<b>60.438.500.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.438.500.000	60.438.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		336.408.855.398	334.526.081.307
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.548.529.406	1.288.875.910
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		1.168.845.678	2.909.339.049
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	1.058.566.929
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.168.845.678	1.850.772.120
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		17.503.117.610	17.503.117.610
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>



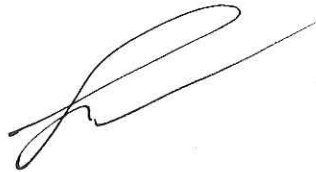


1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>511.904.328.238</b>	<b>517.636.533.022</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)




Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊ.



**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số: B 02  
- DN  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
200/2014/TT-  
BTC Ngày  
22/12/2014  
của Bộ Tài  
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2019

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊ

[03] Mã số thuế: 0100106024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		285.195.303.606	244.214.650.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		48.649.000	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>285.146.654.606</b>	<b>244.214.650.867</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		246.616.999.832	220.590.388.772
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>38.529.654.774</b>	<b>23.624.262.095</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.886.368.947	30.478.040.161
7. Chi phí tài chính	22		(59.854.018)	2.739.224.769
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.781.236	120.267.543
8. Chi phí bán hàng	25		3.313.219.076	2.082.059.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.599.520.786	37.999.620.056
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>8.563.137.877</b>	<b>11.281.397.781</b>
11. Thu nhập khác	31		4.148.653.181	2.330.927.686
12. Chi phí khác	32		5.393.721.734	2.159.606.182
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.245.068.553)</b>	<b>171.321.504</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>7.318.069.324</b>	<b>11.452.719.285</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.473.855.646	2.282.221.469
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>5.844.213.678</b>	<b>9.170.497.816</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0




Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2020



(\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

**Ghi chú:** Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊ.



**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Mẫu số: B 03  
- DN  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
200/2014/TT-  
BTC ngày  
22/12/2014  
của Bộ Tài  
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2019

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊ

[03] Mã số thuế: 0100106024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		445.069.099.587	442.185.453.264
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(199.936.188.669)	(227.774.899.512)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.451.169.318)	(51.786.589.790)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(39.933.753)	(239.846.007)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.479.515.112)	(1.774.012.002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105.152.047.935	93.986.443.877
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(304.825.870.003)	(306.777.316.959)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(8.511.529.333)</b>	<b>(52.180.767.129)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.323.237.091)	(19.292.723.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.336.244.694	118.249.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	38.618.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.444.792.710	30.474.760.375
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.542.199.687)</b>	<b>49.918.685.693</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.889.267.536	9.077.279.125
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.656.932.583)	(34.240.805.325)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.232.334.953</b>	<b>(25.163.526.200)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(17.821.394.067)</b>	<b>(27.425.607.636)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40.096.388.713</b>	<b>67.518.688.772</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.304.731)	3.307.577
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>22.273.689.915</b>	<b>40.096.388.713</b>





Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn

**Ghi chú:** Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ.



Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị  
Số 1 Phố Vũ Đức Thận, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội  
Mã Số thuế : 0100106024

**Mẫu số B09-DNN**

(Mẫu báo cáo TT 200 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị  
Số 1 phố Vũ Đức Thận, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội  
Mã Số thuế : 0100106024

Mẫu số B09-DNN  
(Mẫu báo cáo TT 200 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên là Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh trong nước và xuất khẩu
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành quản lý đô thị
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

### - Danh sách các công ty con

+ Công ty cổ phần chiếu sáng Nam Hapulico	Mã số thuế:	3600761932
+ Công ty cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico	Mã số thuế:	0106599048
+ Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Hà nội	Mã số thuế:	0100100960
+ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	Mã số thuế:	0106773169

### - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị- Xí nghiệp tư vấn thiết kế chiếu sáng 2	Mã số thuế:	0100106024-013
+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị- Nhà máy chế tạo thiết bị chiếu sáng và đô thị	Mã số thuế:	0100106024-018
+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2901S	Mã số thuế:	0100106024-003
+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị- Xí nghiệp tư vấn thiết kế chiếu sáng đô thị	Mã số thuế:	0100106024-004
+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị- Xí nghiệp quản lý điện chiếu sáng	Mã số thuế:	0100106024-017
+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị tại Thành phố Đà Nẵng	Mã số thuế:	0100106024-008

### II. Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../01/2019.. kết thúc vào ngày ...31/12/2019..)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực.  
Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

	<p><b>IV. Các chính sách kế toán áp dụng ( trong trường hợp hoạt động liên tục)</b></p> <p>1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam ( Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng ( nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.</p> <p>2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán</p> <p>3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế( lãi xuất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.</p> <p>4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền</p> <p>Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.</p> <p>5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính</p> <p>a) Chứng khoán kinh doanh</p> <p>b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</p> <p>c) Các khoản cho vay</p> <p>d) Đầu tư vào công ty con: công ty liên doanh, liên kết</p> <p>đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác</p> <p>e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.</p> <p>6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.</p> <p>Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại Doanh nghiệp TT áp dụng từ năm tài chính 2019</p> <p>7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :</li> </ul> <p>Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :</li> <li>- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :</li> <li>- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :</li> </ul> <p>8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:</p> <p>Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế</p> <p>Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng</p> <p>Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt chạy thử.</p> <p>Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng Tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.</p> <p>9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.</p> <p>10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.</p> <p>11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước</p> <p>Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm CCDC xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được</p>
--	---

vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa  
Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thẳng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán có thể xác định được và chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

- Doanh thu hoạt động tài chính :

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi khi thanh toán với người mua, người bán, lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài tài chính khác của doanh nghiệp

- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo tỷ lệ % giữa chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành, hoặc theo phương pháp tỷ lệ % giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng

- Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản phải thu nhập ngoài hoạt động tạo ra Doanh thu của công ty trong kỳ. Thu nhập khác gồm: thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, các khoản thu nhập bất thường khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến

khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.			
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí bán hàng dùng để phân ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm: chi phí quảng cáo, hoa hồng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hàng hóa, thuế kho hàng hóa, chi phí tiền lương, bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN... và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.			
Chi phí quản lý Doanh nghiệp gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận quản lý của doanh nghiệp, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, chi phí vật liệu văn phòng, CCDC, Khấu hao TSCĐ, tiền thuê đất, thuế môn bài, thuế nhà, khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, chi phí bằng tiền khác như tiếp khách, hội nghị ....			
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			
Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:			
+ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm			
+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước			
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác			
<b>V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)</b>			
1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?			
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)			
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:			
- Các khoản dự phòng			
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)			
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán</b>			
<b>Đơn vị tính : đồng Việt Nam</b>			
		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
- Tiền mặt		853,808,096	1,239,118,034
Trong đó: + Tiền mặt Việt Nam đồng		691,658,533	1,076,753,679
+ Tiền mặt ngoại tệ		162,149,563	162,364,355
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		21,015,094,970	24,684,591,357
Trong đó: + Tiền gửi Việt Nam đồng		20,648,238,055	24,620,066,257
+ Tiền gửi ngoại tệ		366,856,915	64,525,100
- Tiền gửi có kỳ hạn		404,786,849	14,172,679,322
+ Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng		404,786,849	14,172,679,322
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22,273,689,915</b>	<b>40,096,388,713</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính :</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
		10,000,000,000	
		=	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh													
Cuối năm													
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							Giá gốc		Giá trị ghi sổ				
b1) ngắn hạn									10,000,000,000				
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng									10,000,000,000				
- Trái phiếu									10,000,000,000				
b2) Dài hạn													
- Tiền gửi có kỳ hạn													
- Trái phiếu													
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)							Giá gốc		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con													
+ Công ty cổ phần chiếu sáng Nam Hapulico							8,500,000,000	1,715,654,895	6,784,345,105	8,500,000,000	1,902,490,996	6,597,509,004	
+ Công ty cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico							1,950,000,000		1,950,000,000	1,950,000,000		1,950,000,000	
+ Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Hà Nội							4,988,500,000		4,988,500,000	4,988,500,000		4,988,500,000	
+ Công ty cổ phần đầu tư và XD công trình điện chiếu sáng Hapulico							6,500,000,000		6,500,000,000	6,500,000,000		6,500,000,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác							21,938,500,000	1,715,654,895	20,036,099,004	21,938,500,000	0	21,938,500,000	
+ Công ty cổ phần công nghiệp Hapulico							3,183,064,000		3,183,064,000	3,203,064,000		3,203,064,000	
Tổng Cộng:							3,183,064,000	-	3,183,064,000	3,203,064,000	-	3,203,064,000	
- Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết													
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ													
1- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà Nội: Trụ sở chính tại số 18 Phố Nguyễn Trung Trực, Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, TP Hà Nội							Số vốn góp	4,988,500,000	Việt Nam đồng				
							Tỷ lệ vốn góp	68.28%					
							Vốn điều lệ	7,200,000,000	Việt Nam đồng				
( Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đồ thị là đại diện phần vốn NN tại Công ty CP vật tư công nghiệp theo QĐ số 1556/QĐ-UB ngày 30/3/2006 của UBND Thành phố Hà Nội )													
2- Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam HAPULICO - Trụ sở chính L.ô 11-14, KCN Hồ Nai, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai							Số vốn góp đăng ký	13,000,000,000	Việt Nam đồng				
							Tỷ lệ vốn góp	65%					
							Vốn điều lệ	20,000,000,000	Việt Nam đồng				
( Theo Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 25/7/2010 của UBND Thành phố Hà Nội : Công ty TNHH Một thành viên chiếu sáng và thiết bị đồ thị được sử dụng 13,000,000,000 VND từ quỹ Đầu tư phát triển để thành lập Công ty cổ phần chiếu sáng Nam HAPULICO , chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO. Tính đến thời điểm 31/12/2015 thực tế công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đồ thị mới													



góp vào Công ty CP chiếu sáng Nam HAPULICO số vốn 8.500.000.000 VNĐ, tuy nhiên công ty Chiếu sáng và thiết bị đô thị có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của công ty CP chiếu sáng Nam HAPULICO

**3- Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc HAPULICO : Trụ sở chính 77 Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà nội**

Số vốn góp	1.950.000.000	Việt Nam đồng
Tỷ lệ vốn góp	65%	
Vốn điều lệ	3.000.000.000	Việt Nam đồng

(Ngày 11/6/2014 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính Hà nội cho phép công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị góp 65% vốn điều lệ để sáng lập công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc HAPULICO

**4- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico: Trụ sở chính Số 129D Trương Định, Phường Trương Định, Quận hai Bà Trưng, Thành phố Hà nội**

Số vốn góp	6.500.000.000	Việt Nam đồng
Tỷ lệ vốn góp	65%	
Vốn điều lệ	10.000.000.000	Việt Nam đồng

(Ngày 12/01/2015 UBND Thành phố Hà nội chấp thuận đề nghị của Sở tài chính cho phép Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị góp 65% vốn điều lệ để thành lập công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng HAPULICO

**5- Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO:**

Loại hình doanh nghiệp	Công ty cổ phần
Vốn điều lệ	58.074.170.000 Việt Nam đồng
Số vốn góp	3.183.064.000 Số cổ phiếu là : 257.702 Cổ phiếu
Tỷ lệ vốn NIN tham gia	4,437%
Địa chỉ theo GCNĐKKD:	Thôn Đông Khúc, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

	Năm 2019	Năm 2018
<b>1- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:</b>		
<i>Bán hàng</i>	14,273,294,061	17,631,006,179
- Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	14,219,022,424	17,548,361,000
- Doanh thu dịch vụ	54,271,637	82,645,179
<i>Mua hàng</i>	1,184,423,854	1,170,808,199
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	1,142,688,872	1,142,688,872
- Chi phí dịch vụ khác	41,734,982	28,119,327
<i>Khác</i>	409,827,500	384,885,000
- Cổ tức được chia	74,827,500	49,885,000
- Thu hồi vốn nhà 48 Nguyễn Thiếp	335,000,000	335,000,000

**2- Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam HAPULICO :**

<i>Bán hàng</i>	13,439,929,000	14,091,291,408
- Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	13,349,929,000	13,802,200,500

- Doanh thu dịch vụ	90,000,000	289,090,908
<b>3- Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO :</b>		
<i>Mua hàng</i>	<b>57,919,002,308</b>	<b>60,774,008,900</b>
- Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	57,739,002,308	60,594,008,900
- Doanh thu dịch vụ	180,000,000	180,000,000
<i>Khác</i>	<b>35,638,175</b>	<b>131,820,000</b>
- Cổ tức được chia	35,638,175	131,820,000
<b>4- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico</b>		
- <i>Bán hàng</i>	<b>150,000,000</b>	<b>4,193,390,200</b>
- Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa		3,893,390,200
- Doanh thu dịch vụ	150,000,000	300,000,000
<i>Mua hàng</i>	<b>2,999,325,550</b>	<b>2,000,072,898</b>
- Chi phí công trình xây lắp	2,999,325,550	2,000,072,898
<i>Khác</i>	<b>125,261,500</b>	<b>140,114,000</b>
- Cổ tức được chia	125,261,500	140,114,000

Tại ngày 31/12/2019 số dư với các bên liên quan chi tiết như sau:

<b>+ Phải thu ngắn hạn khác hàng:</b>		
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Công trình điện chiếu sáng Hapulico		1,839,415,720
- Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam HAPULICO :	1,617,932,340	3,904,830,640
- Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO :		2,231,169,330
- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:		158,385,282
<b>+ Người mua trả tiền trước</b>		
- Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO :	187,192,350	
- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:	526,153,542	
<b>+ Phải thu khác</b>		
- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:	16,412,571,308	16,747,571,308
<b>+ Phải trả người bán</b>		
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Công trình điện chiếu sáng Hapulico	3,894,694,711	2,760,308,767
- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:	7,136,690	2,469,937
<b>Thu nhập của các thành viên chủ chốt</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
- Ông: Nguyễn Quốc Khánh	370,259,700	440,755,700
- Ông: Nguyễn Anh Tuấn	394,282,500	466,001,300
- Ông: Đặng Quốc Nam	374,203,000	414,349,700

- Ông: Thái Trần Đức	358,252,500	317,186,000
- Ông: Trần Việt Hùng	297,764,000	413,597,700
- Bà: Nguyễn Thị Phương	335,488,130	391,794,700
- Bà: Phạm Linh Chi	212,555,000	197,138,500
- Ông: Nguyễn Tường Vinh	210,112,000	211,719,900

	Cuối năm	Đầu năm
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10,547,856,540	11,930,358,512
+ Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	-	282,624,822
+ Công ty CP chiếu sáng Nam Hapulico	1,617,932,340	3,904,830,640
+ Công ty CP chiếu sáng Bắc Hapulico	-	2,231,169,330
+ Ban QLDA công trình giao thông	1,690,960,000	1,725,000,000
+ Ban QLDA công trình trên đại bản tính - Sở công thương Vĩnh Phúc	-	505,318,000
+ Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng chiếu sáng và cơ điện công trình	1,218,800,000	1,442,000,000
+ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	667,058,200	1,839,415,720
+ Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông	2,493,928,000	-
+ Ban QLDA công trình giao thông Yên Bái	1,690,960,000	-
+ Ban QLDA đầu tư xây dựng Huyện Gia Lâm	1,168,218,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,105,751,349	1,066,010,302
<b>Tổng cộng :</b>	<b>11,653,607,889</b>	<b>12,996,368,814</b>
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9,180,190,287	10,680,190,287
+ Dự án chiếu sáng thủ đô Viêng Chăn Lào	6,887,584,346	6,887,584,346
+ Công ty CP đầu tư XD dịch vụ & TM 68	2,292,605,941	3,792,605,941
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16,249,860,008	17,091,307,986
<b>Tổng cộng :</b>	<b>25,430,050,295</b>	<b>27,771,498,273</b>

<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng)</b>	<b>2,284,990,540</b>	<b>8,133,800,972</b>
- Công ty CP chiếu sáng Nam Hapulico	1,617,932,340	3,904,830,640
- Công ty CP chiếu sáng Bắc Hapulico	0	2,231,169,330
- Công ty cổ phần vật tư công nghiệp	0	158,385,282
- Công ty CPĐT XD công trình điện chiếu sáng HAPULICO	667,058,200	1,839,415,720

<b>04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:</b>		
a) Ngân hạn		

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>- Phải thu khác: ( TK 138 )</b>					
Trong đó:		711,307,161	173,820,000	4,821,074,922	173,820,000
	+ Phải thu về cổ phần hóa	711,307,161	173,820,000	2,291,854,829	173,820,000
	+ Phải thu cổ tức công ty con	19,300,000		19,000,000	
	+ Phải thu về cổ phần công ty con	128,841,000			
	+ Lãi dự du các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	256,045,059			
	+ Phải thu lợi nhuận từ hoạt động 48 Nguyễn Thiếp	77,628,118			
	+ Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ	11,011,727		2,313,516,043	
	+ Hàng mẫu chế thử, trưng bày	45,661,257		22,884,050	
	+ Phải thu các đối tượng khác	173,820,000	173,820,000	173,820,000	173,820,000

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>- Tam ứng ( TK 141 )</b>					
Trong đó:		473,466,798	212,182,750	316,312,850	212,444,950
	- Văn phòng Công ty	473,466,798	212,182,750	316,312,850	212,182,750

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>- Kỳ cược, kỳ quỹ ( TK 244 )</b>					
Trong đó:		50,000,000		50,000,000	
	- Văn phòng Công ty	50,000,000		50,000,000	
	<b>Cộng:</b>	<b>50,000,000</b>		<b>50,000,000</b>	

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b) Phải thu Dài hạn ( tương tự các khoản mục ngắn hạn)</b>					
	- Công ty cổ phần vật tư công nghiệp	16,412,571,308		16,747,571,308	
	<b>Cộng:</b>	<b>16,412,571,308</b>		<b>16,747,571,308</b>	

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý ( Chi tiết từng loại tài sản thiếu)** Cuối năm Đầu năm

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Đối tượng nợ	Giá gốc	Đối tượng nợ
<b>06. Nợ xấu</b>					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc					

chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi ( trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng nợ quá hạn)									
<b>a/- Phải thu khách hàng</b>									
+ Tại Hà Nội	25,758,652,243	25,758,652,243							27,771,498,273
+ Tại chi nhánh Đà Nẵng	22,409,628,764	22,409,628,764							24,272,497,594
	3,349,023,479	3,349,023,479							3,499,000,679
<b>b/- Phải thu tạm ứng</b>									
Nguyễn Thiện Thuật	212,182,750	212,182,750							212,444,950
	107,796,250	107,796,250							108,058,450
Đoàn Mạnh Hùng	104,386,500	104,386,500							104,386,500
<b>c/- Phải thu khác</b>									
Công ty FAT	173,820,000	173,820,000							178,586,648
	45,578,000	45,578,000							45,578,000
Doanh Nghiệp LD Tân Hoàng Gia	23,600,000	23,600,000							23,600,000
Công ty VPF	104,642,000	104,642,000							104,642,000
Công ty CPPTM Tân Thành									4,766,648
<b>Tổng Cộng :</b>	<b>26,144,654,993</b>	<b>26,144,654,993</b>							<b>28,162,529,871</b>

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>07. Hàng tồn kho</b>				
- Nguyên liệu, vật liệu	74,910,115,255		78,253,227,634	
- Công cụ, dụng cụ	70,722,240		170,227,003	2,653,251,091
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44,780,330,634		50,674,508,870	
- Thành phẩm	22,167,777,289		19,105,672,389	34,000,000
- Hàng hóa	639,702,807		638,423,617	
- Hàng đi đường	305,692,654			
<b>Tổng Cộng :</b>	<b>142,874,340,879</b>	<b>0</b>	<b>148,842,059,513</b>	<b>2,687,251,091</b>

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
( Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vi sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường )				

b) Xây dựng cơ bản dở dang ( Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- XD CB : Trong đó các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB				
+ Dự án 129D Trường Định		0	419,965,320	419,965,320
+ Dự án Cụm công nghiệp Lâm Giang	2,910,360,792	2,910,360,792	2,910,360,792	2,910,360,792
+ Trạm xử lý nước thải chiếu sáng Phú Nghĩa	90,767,268	90,767,268		0

- Công trình xây dựng cơ bản khác		46,232,172	46,232,172	154,241,611	154,241,611
Cộng		3,047,360,232	-	3,484,567,723	3,484,567,723

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị công tác	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng Cộng
(1) Nguyên giá						
- Số dư đầu năm	145,379,233,812	59,396,667,567	25,120,180,860	1,568,111,399	19,278,768,877	250,742,962,515
- Mua trong năm		13,342,007,091			925,980,000	14,267,987,091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Giảm khác		3,287,733,036	2,352,025,734			5,639,758,770
- Số dư cuối năm	145,379,233,812	69,450,941,622	22,768,155,126	1,568,111,399	20,204,748,877	259,371,190,836
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	17,313,117,406	40,483,432,730	22,241,579,530	1,264,660,512	15,003,761,468	96,306,551,646
- Khuất hao tăng trong năm	7,453,834,608	2,201,070,060	1,320,429,804	96,393,036	1,609,936,650	12,681,664,158
- Giảm khác		3,287,733,036	2,352,025,734			5,639,758,770
- Số dư cuối năm	24,766,952,014	39,396,769,754	21,209,983,600	1,361,053,548	16,613,698,118	103,348,457,034
(3) Giá trị còn lại của TSCD hữu hình (1-2)						
- Tài ngày đầu năm	128,066,116,406	18,913,234,837	2,878,601,330	303,450,887	4,275,007,409	154,436,410,869
- Tài ngày cuối năm	120,612,281,798	30,054,171,868	1,558,171,526	207,057,851	3,591,050,759	156,022,733,802
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình						

10. Tăng, giảm TSCD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống mạng	TSCD vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
- Số dư đầu năm	97,753,250,000	1,121,148,552	690,557,800	74,600,608		99,639,556,960
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm	97,753,250,000	1,121,148,552	690,557,800	74,600,608		99,639,556,960
Giá trị hao mòn lũy kế						

- Khoản hao trong năm								8,522,954,316
- Tăng khác								2,404,668,012
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								
<b>Giá trị còn lại</b>								<b>10,927,622,328</b>
- Số dư đầu năm	6,361,447,356	1,121,148,552	365,757,800	74,600,608				
- Tại ngày đầu năm	2,320,668,012		84,000,000					
- Số dư cuối năm	9,282,115,368	1,121,148,552	449,757,800	74,600,608	-	-	-	10,927,622,328
- Tại ngày đầu năm	90,791,802,644	-	324,800,000	-	-	-	-	91,116,602,644
- Tại ngày cuối năm	88,471,134,632	-	240,800,000	-	-	-	-	88,711,934,632

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính :**

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn ( chi tiết theo từng khoản mục)**

- Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ ( NM )

**b) Dài hạn**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác ( Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn)

+ Tại văn phòng Công ty

+ Xi nghiệp vận hành quản lý điện chiếu sáng

**Tổng Cộng :**

	Cuối năm	Đầu năm
	2,252,875,738	1,198,842,536
	2,252,875,738	1,198,842,536
	805,337,899	
	805,337,899	1,252,874,131
	805,337,899	1,120,029,512
	3,058,213,637	132,844,619
		2,451,716,667

**14. Tài sản khác**

**a) Ngắn hạn**

**b) Ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
	0	0

15. Vay và nợ thuế tài chính

Cuối năm

0

Trong năm

0

Giá trị

Số có K/n trả nợ

Tăng

Giá trị

Số có K/n trả nợ

Tăng

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay

- Nợ thuế tài chính

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có Khẩn trả nợ	Giá trị	Số có Khẩn trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn : 3311	22,695,614,358	22,695,614,358	31,344,203,376	31,344,203,376
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	7,333,636,544	7,333,636,544	17,628,235,028	17,628,235,028
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	3,894,694,711	3,894,694,711	2,760,308,767	2,760,308,767
+ Công ty cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông	2,152,973,633	2,152,973,633	6,749,997,260	6,749,997,260
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Ecotek	922,075,000	922,075,000	3,888,035,998	3,888,035,998
+ Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí và Thương mại Văn Tài	363,893,200	363,893,200	4,229,893,003	4,229,893,003
- Phải trả cho các đối tượng khác	18,800,919,647	18,800,919,647	13,715,968,348	13,715,968,348
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn : 3312	2,699,327,816	2,699,327,816	2,806,443,991	2,806,443,991
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2,106,674,700	2,106,674,700	2,106,674,700	2,106,674,700



	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH tư vấn Thuế Minh	829,510,504	829,510,504
+ Công ty TNHH TM dịch vụ Tuấn Khanh	367,500,000	367,500,000
+ Công ty TNHH thủ công mỹ nghệ & nội thất Ngọc Sơn	280,483,977	280,483,977
+ Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Yên Bái	629,180,219	629,180,219
- Phải trả cho các đối tượng khác	592,653,116	592,653,117
<b>Cộng</b>	<b>25,394,942,174</b>	<b>25,394,942,175</b>

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :</b>				
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(131,914,752)	15,808,246,601	16,587,757,136	(911,425,287)
- Thuế xuất, nhập khẩu, GTGT NK	1,128,988	1,342,522,552	1,343,651,540	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,924,596,005)	1,362,159,706	1,479,515,112	(2,041,951,411)
- Thuế thu nhập cá nhân	(178,957,825)	269,833,889	494,893,593	(344,017,530)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,043,576,650	1,043,576,650	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	210,450,000	2,418,950,000	2,389,150,000	240,250,000
- Phí sử dụng đường bộ		53,607,598,000	53,607,598,000	-
- Thuế môn bài		9,000,000	9,000,000	-
- Thuế nộp thay (GTGT, TNDN, MB)		13,633,332	13,633,332	-
<b>Tổng Cộng:</b>	<b>(2,023,889,595)</b>	<b>75,875,520,730</b>	<b>76,908,775,363</b>	<b>(3,057,144,228)</b>

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
<b>b) Phải thu</b>			
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			

18. Chi phí phải trả :	Năm nay	Năm trước

a) Ngắn hạn						
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						80.700.000
- Các khoản trích trước khác: trong đó						
+ Chi phí phải trả khác			613.239.700			
+ Chi phí phải trả vật tư			40.320.000			80.700.000
+ Chi phí trả lãi vay ngân hàng			30.847.483			
b) Dài hạn						
- Lãi vay						
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)						
<b>Tổng Cộng:</b>			<b>684.407.183</b>			<b>80.700.000</b>
						0
<b>19. Phải trả khác</b>						
a) Ngắn hạn						
- Kinh phí công đoàn			482.496.851			432.617.921
- Bảo hiểm xã hội			(24.856.754)			(25.289.846)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.291.232.879			1.183.116.139
+ Tập đoàn phú Thái			767.526.139			767.526.139
+ Công ty bảo tín Minh Trang			30.975.000			30.975.000
+ Công ty đầu tư xây dựng Ba đình			384.615.000			384.615.000
+ Tiền số góp vốn CBCNV (chuyển công tác)			108.116.740			
<b>Tổng Cộng:</b>			<b>1.748.872.976</b>			<b>1.590.444.214</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)						0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>						
a) Ngắn hạn						
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>						
21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
			<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>
			<b>Lãi suất</b>			<b>Lãi suất</b>
			<b>Giá trị</b>			<b>Giá trị</b>
			<b>Kỳ hạn</b>			<b>Kỳ hạn</b>
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)			<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>
			<b>Lãi suất</b>			<b>Lãi suất</b>
			<b>Giá trị</b>			<b>Giá trị</b>
			<b>Kỳ hạn</b>			<b>Kỳ hạn</b>

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

+ Dự phòng tiền lương

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Ghi chú
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn ĐT XDCB	Tổng Cộng		
	1	2	2	4	5	6	7	
Số dư tại ngày: 01/01/2018	60,438,500,000	328,313,716,219	5,305,323,289	1,058,566,929	17,503,117,610	412,619,224,047		
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm				9,170,497,816		9,170,497,816		
- Phân phối lợi nhuận các năm trước			(6,212,365,088)					
- Tặng khác		6,212,365,088						
- Giảm khác								
- Phân phối lợi nhuận năm nay			2,195,917,709	(7,319,725,696)		(5,123,807,987)		
Số dư tại ngày 31/12/2018	60,438,500,000	334,526,081,307	1,288,875,910	2,909,339,049	17,503,117,610	416,665,913,876		
Số dư tại ngày 01/01/2019	60,438,500,000	334,526,081,307	1,288,875,910	2,909,339,049	17,503,117,610	416,665,913,876		

- Lãi trong năm								
- Phân phối lợi nhuận năm nay								
- Phân phối lợi nhuận năm trước								
- Tăng khác ( mua sắm TSCD, XD CB )								
- Giảm vốn trong năm nay ( mua sắm TSCD )								
- Tăng khác trong năm								
- Giảm khác								
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>60,438,500,000</b>	<b>336,408,855,398</b>	<b>1,548,529,406</b>	<b>1,168,845,678</b>	<b>17,503,117,610</b>	<b>414,925,420,505</b>		

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp Đầu năm								
- Vốn góp tăng trong năm								
- Vốn góp giảm trong năm								
- Vốn góp cuối năm								

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
d) Cổ phiếu								
e) Các quỹ của doanh nghiệp								

- Quỹ đầu tư phát triển:								
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
<b>Tổng Cộng</b>								

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**


**26. Chênh lệch đánh giá tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm:								
(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)								

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND								
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nơi rõ nguyên nhân)								

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm								
-------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(...)	(...)

**29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán**

	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.		

STT	Tên Ngân hàng	Đô la Mỹ -USD	Euro - EUR	Yên - JPY	Ghi chú
1	- Ngân hàng CP TM công thương Việt nam	272,83			
2	- Ngân hàng TMCP đầu tư & Phát triển	15.573,66	24,92		
3	- Tiền Mặt ( ngoại tệ )	6671,3		38.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.517,79</b>	<b>24,92</b>	<b>38.000</b>	

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh (Đơn vị tính : việt nam đồng )**

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	114,922,911,963	119,447,389,469
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	169,411,509,018	124,221,135,794
- Doanh thu khác	860,882,625	546,125,604
<b>Tổng Cộng</b>	<b>285,195,303,606</b>	<b>244,214,650,867</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	48,649,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>48,649,000</b>	

	Năm nay	Năm trước
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	106,452,731,011	103,770,389,179
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	136,478,020,997	107,624,223,644
- Giá vốn của thuế GTGT đầu vào phân bổ theo tỷ trọng doanh thu không chịu thuế	6,373,498,915	6,508,524,858
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,687,251,091)	2,687,251,091

		246,616,999,832	220,590,388,772
	0		
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Năm nay	2,335,259,594	1,913,632,784
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		571,057,293	1,582,099,800
- Lãi bán cổ phiếu	(20,000,000)	(20,000,000)	26,979,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá có nguồn gốc ngoại tệ cuối năm	52,060	52,060	3,307,577
<b>Tổng Cộng</b>		<b>2,886,368,947</b>	<b>30,478,040,161</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
Lãi tiền vay	Năm nay	70,781,236	120,267,543
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	18,832,788	18,832,788	16,452,867
Chi phí tài chính khác			700,013,363
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(149,468,042)	(149,468,042)	1,902,490,996
<b>Tổng Cộng</b>		<b>(59,854,018)</b>	<b>2,739,224,769</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ, vật tư	Năm nay	3,020,552,480	804,543,635
- Tiền cho thuê máy móc thiết bị, văn phòng	529,090,908	529,090,908	289,090,908
- Các khoản khác	599,010,886	599,010,886	1,297,293,143
<b>Tổng Cộng</b>		<b>4,148,654,274</b>	<b>2,330,927,686</b>
<b>7. Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Thanh lý vật tư	Năm nay	4,662,679,230	2,054,030,720
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:			
- Các khoản bị phạt:	10,109,216	10,109,216	87,873,437
- Các khoản khác	720,933,288	720,933,288	17,702,025
<b>Tổng Cộng:</b>		<b>5,393,721,734</b>	<b>2,159,606,182</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	Năm nay	32,233,989,264	37,999,620,056
+ Chi lương nhân viên quản lý	14,136,191,000	14,136,191,000	16,696,259,906
+ Trích lập dự phòng tiền lương	6,343,261,000	6,343,261,000	7,580,382,933
+ Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	7,792,930,000	7,792,930,000	7,384,600,000
	0	0	1,731,276,973

- Các khoản Chi phí QLDN khác	18,097,798,264	21,303,360,150
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,313,219,076	2,082,059,650
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	1,307,085,995	854,164,179
+ Chi phí vận chuyển	655,999,995	424,818,179
+ Chi phí nhân công	651,086,000	429,346,000
- Các khoản Chi phí bán hàng khác	2,006,133,081	1,227,895,471
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(2,634,468,478)	0
<b>Tổng Cộng:</b>	<b>32,912,739,862</b>	<b>40,081,679,706</b>

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	132,461,831,245	126,997,462,535
- Chi phí nhân công;	49,628,588,125	40,263,723,156
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	15,086,332,170	14,923,907,817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền.	82,449,355,397	97,049,723,581
<b>Tổng Cộng:</b>	<b>279,626,106,937</b>	<b>279,234,817,089</b>

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	7,318,069,324	11,452,719,285
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	649,558,039	1,543,795,437
Điều chỉnh tăng	649,558,039	1,543,795,437
- Điều chỉnh tăng chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	598,349,131	1,585,407,377
Điều chỉnh giảm	571,057,293	1,582,099,800
- Điều chỉnh giảm chi phí Cổ tức lợi nhuận được chia 2018+2019	52,060	3,307,577
- Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá có nguồn gốc ngoại tệ tiền gửi, tiền mặt cuối năm báo cáo	27,239,778	
- Điều chỉnh giảm khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi	7,369,278,232	11,411,107,345
+ Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1,473,855,646	2,282,221,469
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Thuế suất thuế TNDN 20%	5,844,213,678	9,128,885,876
+ Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế		

	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Đơn vị tính : VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có dự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	Năm nay	Năm trước
	13.889.267.536	9.077.279.125
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:		
<b>Tổng Cộng:</b>	<b>13.889.267.536</b>	<b>9.077.279.125</b>

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

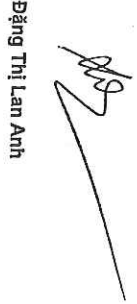
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	Năm nay	Năm trước
+ Trả nợ gốc vay dài hạn		20.985.884.200
+ Trả nợ gốc vay ngắn hạn	3.556.932.583	9.077.279.125
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		4.177.642.000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>3.556.932.583</b>	<b>34.240.805.325</b>

IX. Nhưng thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác.

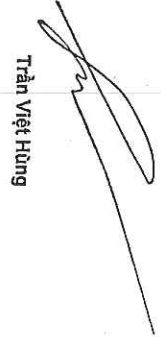
Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Đặng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Trần Việt Hùng

Lập, ngày 25. tháng 03. năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sinh Tuấn



